**Ngân hàng Thương mại Cổ phần**
**Việt Nam Thương Tín**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV Năm 2025

VIETBANK
VIETBANK
VIETBANK

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

**MỤC LỤC**


| | *Trang* |
|---|---|
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất Quý IV/2025 | 3 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất Quý IV/2025 | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý IV/2025 | 7 - 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2025 | 9 - 39 |


VIETBANK VIETBANK VIETBANK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02a/TCTD

| | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng |
|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | |
| **Tiền mặt** | | **752.782** | **548.602** |
| **Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")** | | **3.932.930** | **7.024.700** |
| **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác** | | **51.514.898** | **35.921.200** |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | | 50.914.898 | 34.021.200 |
| Cho vay các TCTD khác | | 600.000 | 1.900.000 |
| **Chứng khoán kinh doanh** | | - | **340.337** |
| Chứng khoán kinh doanh | V.1 | - | 340.337 |
| **Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác** | **V.2** | **328.330** | **89.061** |
| **Cho vay khách hàng** | | **103.772.419** | **92.493.074** |
| Cho vay khách hàng | V.3 | 105.235.064 | 93.637.036 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | V.4 | (1.462.645) | (1.143.962) |
| **Chứng khoán đầu tư** | **V.5** | **29.131.152** | **22.417.404** |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 7.211.597 | 2.729.322 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 21.943.835 | 19.688.082 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (24.280) | - |
| **Tài sản cố định** | | **3.903.389** | **698.874** |
| *Tài sản cố định hữu hình* | | *910.054* | *543.433* |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 1.536.523 | 1.125.997 |
| Khấu hao tài sản cố định | | (626.469) | (582.564) |
| *Tài sản cố định vô hình* | | *2.993.335* | *155.441* |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 3.261.505 | 385.100 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (268.170) | (229.659) |
| **Tài sản Có khác** | | **3.435.133** | **3.322.080** |
| Các khoản phải thu | | 474.712 | 617.707 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | | 2.738.335 | 2.560.595 |
| Tài sản Có khác | | 236.086 | 157.326 |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác | | (14.000) | (13.548) |
| **TỔNG TÀI SẢN** | | **196.771.033** | **162.855.332** |



VIETBANK

| | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng |
|---|---|---|---|
| **NỢ PHẢI TRẢ** | | | |
| **Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước** | **V.6** | **4.415.365** | **222.891** |
| **Tiền gửi và vay các TCTD khác** | | **51.633.362** | **38.416.167** |
| Tiền gửi của các TCTD khác | V.7.1 | 49.208.284 | 33.042.361 |
| Vay các TCTD khác | V.7.2 | 2.425.078 | 5.373.806 |
| **Tiền gửi của khách hàng** | **V.8** | **101.449.572** | **94.841.470** |
| **Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác** | **V.2** | **-** | **-** |
| **Phát hành giấy tờ có giá** | **V.9** | **23.645.110** | **17.678.260** |
| **Các khoản nợ khác** | | **3.195.911** | **2.995.491** |
| Các khoản lãi, phí phải trả | | 2.797.043 | 2.568.503 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | V.10 | 398.868 | 426.988 |
| **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ** | | **184.339.310** | **154.154.279** |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| **Vốn cổ phần** | **V.12** | **10.768.974** | **7.139.413** |
| **Thặng dư vốn cổ phần** | **V.12** | **(773)** | **(237)** |
| **Quỹ dự trữ** | **V.12** | **428.991** | **675.985** |
| **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** | | **-** | **-** |
| **Lợi nhuận chưa phân phối** | **V.12** | **1.234.531** | **885.892** |
| **TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **12.431.723** | **8.701.053** |
| **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **196.771.033** | **162.855.332** |

VIETBANK VIETBANK VIETBANK

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2025

B03a/TCTD

| | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm 2025 *Triệu đồng* | Năm 2024 *Triệu đồng* | Năm 2025 *Triệu đồng* | Năm 2024 *Triệu đồng* |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | VI.13 | 3.453.861 | 2.549.945 | 11.980.393 | 9.721.857 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | VI.14 | (2.345.187) | (1.851.351) | (8.653.813) | (6.910.284) |
| **Thu nhập lãi thuần** | | **1.108.674** | **698.594** | **3.326.580** | **2.811.573** |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 63.327 | 55.622 | 262.118 | 231.629 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | (26.357) | (28.751) | (101.685) | (94.903) |
| **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | | **36.970** | **26.871** | **160.433** | **136.726** |
| **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | | **13.102** | **25.177** | **89.745** | **80.215** |
| **Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | VI.15 | **29.469** | **7.095** | **51.029** | **19.009** |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | 1.583 | 460.722 | 6.521 | 463.620 |
| Chi phí hoạt động khác | | (3.057) | (4.477) | (11.755) | (9.780) |
| **(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác** | | **(1.474)** | **456.245** | **(5.234)** | **453.840** |
| **Chi phí hoạt động** | VI.16 | **(454.412)** | **(462.613)** | **(1.728.329)** | **(1.565.226)** |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | | **732.329** | **751.369** | **1.894.224** | **1.936.137** |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | (67.064) | (440.440) | (362.715) | (804.839) |
| **Tổng lợi nhuận trước thuế** | | **665.265** | **310.929** | **1.531.509** | 1.131.298 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | (145.503) | (63.575) | (321.763) | (230.373) |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp** | | (145.503) | (63.575) | (321.763) | (230.373) |
| **Lợi nhuận sau thuế** | | **519.762** | **247.354** | 1.209.746 | 900.925 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | V.12.3 | | | **1,560** | **1.656** |

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Bà Lê Hà Cẩm Trang | Bà Nguyễn Thị Thúy Minh | Bà Trần Tuấn Anh |
| Kế toán tổng hợp | Kế toán Trưởng | Tổng Giám đốc |

VIETBANK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT RIÊNG LẺ

| | *Thuyết minh* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Bảo lãnh vay vốn | | 50 | 50 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | | 53.420.837 | 35.401.945 |
| - *Cam kết mua ngoại tệ* | | *3.084.594* | *3.330.715* |
| - *Cam kết bán ngoại tệ* | | *927.886* | *83.194* |
| - *Cam kết giao dịch hoán đổi* | | *49.408.357* | *31.988.036* |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | | 14.254 | 21.773 |
| Bảo lãnh khác | | 787.617 | 825.609 |
| Cam kết khác | | 15.081.702 | 8.804.949 |
| Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | | 1.229.087 | 930.391 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | | 395.536 | 381.176 |
| Tài sản và chứng từ khác | | 204.611 | 212.919 |
| **TỔNG CỘNG** | | **71.133.694** | **46.578.812** |

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Bà Lê Hà Cẩm Trang | Bà Nguyễn Thị Thúy Minh | Bà Trần Tuấn Anh |
| Kế toán tổng hợp | Kế toán Trưởng | Tổng Giám đốc |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT B04a/TCTD
Quý IV Năm 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

| | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV | |
|---|---|---|---|
| | | Năm 2025 | Năm 2024 |
| | | *Triệu đồng* | *Triệu đồng* |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 11.802.652 | 9.868.811 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (8.425.122) | (7.271.379) |
| 03 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 163.057 | 136.726 |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | 140.774 | 99.224 |
| 05 | Thu nhập khác | (10.475) | (9.335) |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | 4.732 | 463.175 |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (1.896.084) | (1.368.889) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ | (173.123) | (247.156) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động** | **1.606.411** | **1.681.177** |
| | ***Những thay đổi về tài sản hoạt động*** | | |
| 09 | Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 1.300.000 | (1.900.000) |
| 10 | Tăng/(Giảm) các khoản về kinh doanh chứng khoán | (9.397.691) | (2.240.993) |
| 11 | (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (239.269) | (69.213) |
| 12 | (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | (11.598.028) | (12.882.606) |
| 13 | (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất | (19.299) | (463.175) |
| 14 | (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | 156.404 | 56.675 |
| | ***Những thay đổi về công nợ hoạt động*** | | |
| 15 | Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 4.192.464 | 213.871 |
| 16 | Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác | 13.217.195 | 11.794.393 |
| 17 | Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng | 6.608.102 | 4.845.755 |
| 18 | Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | 5.966.850 | 6.127.090 |
| 20 | Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - |
| 21 | Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | (37.195) | 447.358 |
| I | **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh** | **11.755.944** | **7.610.332** |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | |
| 01 | Mua sắm tài sản cố định | (3.308.464) | (443.142) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 509 | 324 |
| II | **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư** | **(3.307.955)** | **(442.818)** |



VIETBANK

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo) B04a/TCTD
Quý IV Năm 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

| | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV | |
|---|---|---|---|
| | | Năm 2025 | Năm 2024 |
| | | *Triệu đồng* | *Triệu đồng* |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | |
| 01 | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | 2.558.119 | 934.706 |
| III | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **2.558.119** | **934.706** |
| IV | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **11.006.108** | **8.102.220** |
| V | **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | **44.594.502** | **36.492.282** |
| VI | **Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá** | - | - |
| VII | **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ** | **55.600.610** | **44.594.502** |

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Bà Lê Hà Cẩm Trang | Bà Nguyễn Thị Thúy Minh | Bà Trần Tuấn Anh |
| Kế toán tổng hợp | Kế toán Trưởng | Tổng Giám đốc |

VIETBANK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2025

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 2 năm 2023, Quyết định số 1900/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 9 năm 2024, Quyết định số 2758/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 12 năm 2024, Quyết định số 1381/QĐ-QLGS5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 6 năm 2025 và Quyết định số 2778/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 17 tháng 7 năm 2025; Quyết định số 1949/QĐ-QLGS5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 8 năm 2025. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ kết, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

### 2. Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.768.974 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.139.413 triệu đồng). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND

### 3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Ngày bổ nhiệm* |
|---|---|---|
| Ông Dương Nhất Nguyên | Chủ tịch | Ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Hữu Trung | Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập | Ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| Bà Lê Thị Xuân Lan | Thành viên | Ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| Bà Lương Thị Hương Giang | Thành viên | Ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| Bà Quách Tố Dung | Thành viên | Ngày 26 tháng 4 năm 2021 |

### 4. Thành phần Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Ngày bổ nhiệm* |
|---|---|---|
| Ông Hứa Ngọc Nghĩa | Trưởng ban | Ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung | Thành viên chuyên trách | Ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Mạc Hữu Danh | Thành viên chuyên trách | Ngày 26 tháng 4 năm 2021 |

VIETBANK

**5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm* |
|---|---|---|
| Bà Trần Tuấn Anh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2023 |
| Ông Nguyễn Tiến Sỹ | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2025 |
| Ông Phạm Linh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2025 |
| Ông Phạm Danh | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2025 |
| Ông Lê Thanh Quý Ngọc | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025 |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Minh | Kế toán Trưởng | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2025 |

**6. Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

**7. Công ty con**

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| *Tên công ty* | *Được thành lập theo* | *Ngành hoạt động* | *Tỷ lệ sở hữu* |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín | Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310698270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011, thay đổi lần thứ 7 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2025 | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100% |

Hoạt động chính của công ty con trong kỳ là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

**8. Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.060 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.864 người).

## II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất riêng lẻ của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất riêng lẻ tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất riêng lẻ, kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất riêng lẻ.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Tuyên bố tuân thủ**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất riêng lẻ, kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất riêng lẻ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất riêng lẻ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

**3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất riêng lẻ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

**4. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất riêng lẻ bao gồm báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng và công ty con.

Báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính riêng lẻ của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ một cách hợp lý kể từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.



VIETBANK

## IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân giá quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân giá quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân giá quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được chuyển đổi sang VND thông qua tài khoản mua bán ngoại tệ để hạch toán vào tài khoản thu nhập, chi phí bằng VND.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh IV.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Theo Thông tư 31, đối với các khoản tiền gửi tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản tiền gửi này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

### 4. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất riêng lẻ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh IV.5*.

**5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác**

**5.1. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| *Nhóm nợ* | | *Diễn giải* | *Tỷ lệ dự phòng cụ thể* |
|---|---|---|---|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn. | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:<br>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng.<br>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra<br>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc | 20% |

| *Nhóm nợ* | | *Diễn giải* | *Tỷ lệ dự phòng cụ thể* |
|---|---|---|---|
| | | (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | |
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.<br>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc<br>(i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 100% |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo

danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp. Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

**5.2. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng**

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

| *Thời điểm phát sinh khoản nợ* | *Tình trạng quá hạn* | *Khoảng thời gian phát sinh quá hạn* | *Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ* |
|---|---|---|---|
| Trước 1/8/2021 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu |
| Trước 23/1/2020 | Quá hạn | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 |
| Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020 | | Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn |
| Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021 | | Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021 | |

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, theo Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53"), Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn do bão số 3. Chính sách này áp dụng cho khách hàng cá nhân và tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) tại 26 tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ sẽ được thực hiện dựa trên đề nghị của khách hàng và khả năng tài chính của Ngân hàng.

| *Thời điểm phát sinh khoản nợ* | *Tình trạng quá hạn* | *Khoảng thời gian phát sinh quá hạn* | *Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ* |
|---|---|---|---|
| Trước 7/9/2024 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 7/9/2024 đến 31/12/2025 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ |

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

**5.3. Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ**

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: C = A - B

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;



VIETBANK

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86;

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
  - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 53:
  - Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến thời điểm 31/12/2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến thời điểm 31/12/2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

### 5.4. Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

## 6. Chứng khoán kinh doanh

### 6.1. Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

### 6.2. Đo lường

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản chứng khoán kinh doanh được lập riêng cho khoản đầu tư có tổn thất. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản chứng khoán kinh doanh nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ trên cơ sở thực thu.

### 6.3. Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**7. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

**7.1. Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

**7.2. Đo lường**

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh IV.5.*

**8. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh IV.7.*

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ.

**10. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ.

**11. Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 15 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 3 - 15 năm |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

**12. Thuê tài sản**

**12.1. Ngân hàng đi thuê**

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

**12.2. Ngân hàng cho thuê**

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất riêng lẻ. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

**13. Các khoản phải thu**

**13.1. Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số IV.5.*

**13.2. Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích dự phòng* |
|---|---|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

**14. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình

hình tài chính hợp nhất riêng lẻ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**15. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá**

Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán riêng lẻ. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng và công ty con thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào *"Chi phí lãi và các chi phí tương tự"* theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

**16. Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng**

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh IV.5*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

**17. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

*Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất riêng lẻ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

*Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất riêng lẻ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

**18. Vốn cổ phần**

**18.1. Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

**18.2. Thặng dư vốn cổ phần**

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

**18.3. Các quỹ và dự trữ**

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15



VIETBANK

và Nghị định 135/2025/NĐ-CP theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

| | *Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế* | *Mức tối đa* |
|---|---|---|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 10% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận còn lại | Không áp dụng |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

**19. Ghi nhận thu nhập và chi phí**

*Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ khi Ngân hàng thực nhận.

*Phí dịch vụ và hoa hồng*

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

*Thu nhập từ hoạt động đầu tư*

Các doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

*Thu nhập khác*

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ.

**20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng lẻ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất riêng lẻ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối

cùng của cơ quan thuế.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất riêng lẻ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất riêng lẻ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất riêng lẻ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất riêng lẻ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất riêng lẻ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất riêng lẻ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 21. Lợi ích của nhân viên

### 21.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài



VIETBANK

ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**21.2. Trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

**21.3. Bảo hiểm thất nghiệp**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**22. Bù trừ**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất riêng lẻ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

**23. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**24. Công cụ tài chính**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất riêng lẻ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất riêng lẻ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất riêng lẻ, thành một trong các loại sau:

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

<u>Nợ phải trả tài chính</u>

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất riêng lẻ, được phân loại một cách phù hợp thành:

*Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



VIETBANK

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**25. Lãi trên cổ phiếu**

Ngân hàng và Công ty con trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và Công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong kỳ chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng và Công ty con sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất riêng lẻ, dẫn đến điều chỉnh tương ứng cho chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

**1. Chứng khoán kinh doanh**

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chứng khoán nợ** | | |
| Chứng khoán nợ Chính phủ | - | 340.337 |
| | **-** | **340.337** |

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh để bán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Trái phiếu Chính phủ** | | |
| - Niêm yết | - | 340.337 |
| | **-** | **340.337** |

**2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

| | *Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng* | *Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)* | |
|---|---|---|---|
| | | *Tài sản Triệu đồng* | *Nợ phải trả Triệu đồng* |
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025** | | | |



VIETBANK VIETBANK VIETBANK

| | | | |
|---|---|---|---|
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 25.232.428 | 328.330 | - |
| | **25.232.428** | **328.330** | - |
| **Số thuần** | | **328.330** | |
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024** | | | |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 14.947.377 | 89.061 | - |
| | **14.947.377** | **89.061** | - |
| **Số thuần** | | **89.061** | |

**3. Cho vay khách hàng**

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế cá nhân trong nước | 104.541.934 | 93.223.372 |
| Cho vay thấu chi | 690.405 | 371.140 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 2.725 | 42.524 |
| | **105.235.064** | **93.637.036** |

**3.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay**

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 101.077.957 | 90.288.767 |
| Nợ cần chú ý | 1.086.555 | 769.999 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 589.360 | 583.717 |
| Nợ nghi ngờ | 329.790 | 496.483 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 2.151.402 | 1.498.070 |
| | **105.235.064** | **93.637.036** |

**3.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu**

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ ngắn hạn | 69.445.756 | 58.480.666 |
| Nợ trung hạn | 15.437.068 | 17.826.226 |
| Nợ dài hạn | 20.352.240 | 17.330.144 |
| | **105.235.064** | **93.637.036** |

**4. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| | *Dự phòng chung Triệu đồng* | *Dự phòng cụ thể Triệu đồng* | *Tổng cộng Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 691.042 | 452.920 | 1.143.962 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 82.085 | 255.897 | 337.982 |



VIETBANK

| | | | |
|---|---|---|---|
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | - | 19.299 | 19.299 |
| **Số dư tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025** | **773.127** | **689.518** | **1.462.645** |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| | *Dự phòng chung Triệu đồng* | *Dự phòng cụ thể Triệu đồng* | *Tổng cộng Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 594.985 | 182.887 | 777.872 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 96.057 | 708.782 | 804.839 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | - | (438.749) | (438.749) |
| **Số dư tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024** | **691.042** | **452.920** | **1.143.962** |

## 5. Chứng khoán đầu tư

### 5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chứng khoán nợ** | | |
| Chứng khoán nợ Chính phủ | 1.601.181 | 298.843 |
| Chứng khoán nợ do TCTD khác trong nước phát hành | 2.405.033 | 2.430.479 |
| Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành | 3.205.383 | - |
| | **7.211.597** | **2.729.322** |
| **Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán** | | |
| Dự phòng chung | **(24.280)** | - |
| **Tổng** | **7.187.317** | 2.729.322 |

### 5.2. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chứng khoán nợ** | | |
| Chứng khoán Chính phủ | 8.333.302 | 8.337.826 |
| Chứng khoán nợ do TCTD khác trong nước phát hành | 13.610.533 | 8.350.256 |
| Tín phiếu NHNN | - | 3.000.000 |
| | **21.943.835** | **19.688.082** |

## 6. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Vay chiết khấu các giấy tờ có giá | 4.410.073 | **215.774** |
| Vay khác | 5.282 | **7.117** |
| | **4.415.355** | **222.891** |



VIETBANK

## 7. Tiền gửi và vay các TCTD khác

### 7.1. Tiền gửi của các TCTD khác

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **1.678** | **1.297** |
| Bằng VND | 1.678 | 1.297 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **49.206.606** | **33.041.064** |
| Bằng VND | 44.767.800 | 28.871.025 |
| Bằng Ngoại tệ | 4.438.806 | 4.170.039 |
| | **49.208.284** | **33.042.361** |

### 7.2. Vay các TCTD khác

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Bằng VND | 2.400.000 | 5.300.000 |
| Bằng Ngoại tệ | 25.078 | 73.806 |
| | **2.425.078** | **5.373.806** |

## 8. Tiền gửi của khách hàng

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **4.444.075** | **4.596.959** |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 4.401.030 | 4.549.855 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 43.045 | 47.104 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **8.760.617** | **7.974.942** |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 8.735.539 | 7.937.252 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 25.078 | 37.690 |
| **Tiền gửi tiết kiệm** | **88.146.362** | **82.167.416** |
| Tiền gửi tiết kiệm bằng VND | 86.664.735 | 81.662.846 |
| Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ | 1.481.627 | 504.570 |
| **Tiền gửi ký quỹ** | **97.956** | **95.918** |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND | 97.948 | 95.910 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 8 | 8 |
| **Tiền gửi vốn chuyên dùng** | **562** | **6.235** |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND | 483 | 633 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 79 | 5.602 |
| | **101.449.572** | **94.841.470** |

## 9. Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng* |
|---|---|---|



VIETBANK

| | | |
|---|---|---|
| Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm | 16.400.000 | 13.215.000 |
| Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm | 2.137.810 | 771.090 |
| Trái phiếu trên 5 năm | 5.107.300 | 3.692.170 |
| | **23.645.110** | **17.678.260** |

**10. Các khoản nợ khác**

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Các khoản phải trả nội bộ** | **17.132** | **91.651** |
| Các khoản phải trả công nhân viên | 17.132 | 91.651 |
| **Các khoản phải trả bên ngoài** | **361.242** | **322.189** |
| Các khoản chờ thanh toán | **77.805** | **188.555** |
| Thuế và các khoản phải trả Nhà nước | 221.581 | 70.055 |
| Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền | 21.809 | 46.374 |
| Doanh thu chờ phân bổ | 19.058 | 16.434 |
| Các khoản phải trả khác | 20.989 | 771 |
| **Quỹ khen thưởng, phúc lợi** | **20.494** | **13.148** |
| | **398.868** | **426.988** |

**11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước**

| | *Ngày 1 tháng 1 năm 2025 Triệu đồng* | *Phát sinh trong kỳ* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| | | *Số phải nộp Triệu đồng* | *Số đã nộp Triệu đồng* | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.448 | 22.908 | 22.105 | 2.251 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 60.661 | 321.763 | 173.124 | 209.301 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.946 | 83.599 | 81.517 | 10.028 |
| Các loại thuế khác | - | 8.505 | 8.505 | - |
| | **70.055** | **436.775** | **285.251** | **221.580** |

VIETBANK VIETBANK VIETBANK

## 12. Vốn và các quỹ

### 12.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong kỳ như sau:

| *Chỉ tiêu* | *Vốn cổ phần Triệu đồng* | *Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng* | *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng* | *Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng* | *Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng* | *Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng* | *Tổng cộng Triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Ngày 1 tháng 1 năm 2025** | **7.139.413** | **(237)** | **256.558** | **419.427** | **-** | **885.892** | **8.701.053** |
| Tăng vốn góp trong kỳ | 3.629.561 | (536) | (246.994) | | | (823.913) | 2.558.118 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | | | | | | 1.209.746 | 1.209.746 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | | (37.194) | (37.194) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | | | - | | - |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2025** | **10.768.974** | **(773)** | **9.564** | **419.427** | **-** | **1.234.531** | **12.431.723** |

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, trong năm Ngân hàng đã thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành 107.090.641 cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu và phát hành 256.865.414 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ thêm 3.629.560.550.000 đồng, từ mức 7.139.413.290.000 đồng lên mức 10.768.973.840.000 đồng.



VIETBANK VIETBANK VIETBANK

**12.2. Vốn cổ phần**

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| | *Số cổ phiếu* | *Số cổ phiếu* |
| **Số cổ phiếu được phép phát hành** | **1.076.897.384** | **713.941.329** |
| **Số cổ phiếu đã phát hành** | **1.076.897.384** | **713.941.329** |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.076.897.384 | 713.941.329 |
| **Số cổ phiếu hiện đang lưu hành** | **1.076.897.384** | **713.941.329** |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.076.897.384 | 713.941.329 |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

Chi tiết thay đổi cổ phiếu của Ngân hàng trong kỳ như sau:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| | *Số cổ phiếu* | *Số cổ phiếu* |
| Số đầu kỳ | 713.941.329 | 477.682.669 |
| Phát hành thêm | 362.956.055 | 236.258.660 |
| **Số cuối kỳ** | **1.076.897.384** | **713.941.329** |

**12.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| | *Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 Triệu đồng* | *Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 Triệu đồng (Trình bày lại)* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế *(triệu đồng)* | 1.209.746 | 900.925 |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi *(triệu đồng) (*)* | - | - |
| Lợi nhuận phân phối cho cổ phần phổ thông *(triệu đồng)* | 1.209.746 | 900.925 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ *(cổ phiếu)* | 761.227.781 | 544.036.681 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND)* | 1.560 | 1.656 |

(*) Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là số liệu đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tại kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2025, số liệu này chưa trừ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có quyết định từ Đại Hội đồng Cổ đông.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

### 13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | *Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 Triệu đồng* | *Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 1.847.265 | 1.126.668 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 8.576.672 | 7.647.911 |
| Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán | 1.176.307 | 848.415 |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh | 5.343 | 9.620 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 374.806 | 89.243 |
| | **11.980.393** | **9.721.857** |

### 14. Chi phí lãi và các chi phí tương t

| | *Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 Triệu đồng* | *Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Trả lãi tiền gửi | 7.112.367 | 5.811.306 |
| Trả lãi tiền vay | 288.293 | 203.962 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 1.248.848 | 890.831 |
| Chi phí khác từ hoạt động tín dụng | 4.305 | 4.185 |
| | **8.653.813** | **6.910.284** |

### 15. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | *Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 Triệu đồng* | *Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 60.086 | 21.212 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (9.057) | (2.203) |
| | **51.029** | **19.009** |

VIETBANK VIETBANK VIETBANK

**16. Chi phí hoạt động**

| | *Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 Triệu đồng* | *Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí** | **2.482** | **1.529** |
| **Chi phí cho nhân viên** | **841.955** | **759.118** |
| - Chi lương và phụ cấp | 665.315 | 621.966 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 74.982 | 62.792 |
| - Chi trợ cấp khác | 101.658 | 74.360 |
| **Chi về tài sản** | **444.222** | **409.192** |
| - Khấu hao tài sản cố định | 102.670 | 101.538 |
| - Chi phí thuê tài sản | 209.621 | 196.052 |
| - Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản | 112.770 | 98.292 |
| - Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ | 17.518 | 12.102 |
| - Chi phí khác | 1.643 | 1.208 |
| **Chi cho hoạt động quản lý công vụ** | **298.948** | **265.965** |
| - Công tác phí | 10.676 | 9.491 |
| - Chi phí quảng cáo, tiếp thị | 48.126 | 44.582 |
| - Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết và tiếp khách | 38.054 | 37.608 |
| - Chi điện nước, vệ sinh cơ quan | 34.000 | 30.584 |
| - Chi vật liệu, giấy tờ in | 13.461 | 12.840 |
| - Chi phí khác | 154.631 | 130.860 |
| **Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng** | **140.722** | **125.258** |
| **Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán đầu tư)** | **-** | **4.164** |
| - Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | - | 4.164 |
| **Tổng cộng** | **1.728.329** | **1.565.226** |

VIETBANK VIETBANK VIETBANK

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 17. Giao dịch với các bên liên quan

Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| *Mối quan hệ* | *Nội dung giao dịch* | *Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 Triệu đồng* | *Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | Thu nhập lãi cho vay | 82 | - |
| | Chi phí lãi tiền gửi | 2.323 | 1.516 |
| Các bên liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | Thu nhập lãi cho vay | 7.313 | 38.239 |
| | Chi phí lãi tiền gửi | 1.531 | 9.263 |

Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| *Mối quan hệ* | *Nội dung giao dịch* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | Số dư tiền gửi | 51.333 | 39.549 |
| | Số dư tiền vay | 780 | 824 |
| | Dư chi lãi tiền gửi | 654 | 407 |
| Các bên liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | Số dư tiền gửi | 109.410 | 74.865 |
| | Số dư tiền vay | 40.917 | 136.696 |
| | Dư chi lãi tiền gửi | 1.877 | 575 |
| | Dư thu lãi tiền vay | 1.213 | 4.204 |

### 18. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

| | *Trong nước Triệu đồng* | *Nước ngoài Triệu đồng* | *Tổng cộng Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Tài sản tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025** | | | |
| Tiền mặt | 752.782 | - | 752.782 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | 3.932.930 | - | 3.932.930 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 50.514.482 | 1.000.416 | 51.514.898 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 328.330 | - | 328.330 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 105.235.064 | | 105.235.064 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 29.155.432 | | 29.155.432 |
| Tài sản có khác | 3.449.133 | | 3.449.133 |
| **Công nợ tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025** | | | |
| Các khoản nợ chính phủ và NHNN | 4.415.355 | | 4.415.355 |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác | 51.633.362 | - | 51.633.362 |
| Tiền gửi của khách hàng | 101.416.500 | 33.072 | 101.449.572 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 23.645.110 | | 23.645.110 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 3.195.911 | | 3.195.911 |
| **Cam kết ngoại bảng tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025** | **801.921** | - | **801.921** |



VIETBANK

## VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

### 19. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hoạt động của Ngân hàng và công ty con chịu ảnh hưởng bởi nhiều loại rủi ro tài chính, bao gồm các rủi ro trọng yếu sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường. Hội đồng quản trị Ngân hàng ban hành chính sách rủi ro và khẩu vị rủi ro nhằm đảm bảo rủi ro được nhận diện, đo lường, kiểm soát phù hợp với năng lực tài chính, định hướng phát triển của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng nhà nước.

Ngân hàng áp dụng mô hình ba tuyến phòng thủ: các đơn vị kinh doanh chịu trách nhiệm kiểm soát rủi ro phát sinh; Khối Quản lý rủi ro xây dựng chính sách, giám sát tuân thủ; và Kiểm toán nội bộ đánh giá độc lập.

Ủy ban quản lý rủi trực thuộc Hội đồng quản trị là đơn vị tham mưu Hội đồng Quản trị trong việc ban hành và điều chỉnh chính sách, quy trình quản trị rủi ro, phân tích và cảnh báo sớm các nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn hoạt động. Ủy ban đồng thời đánh giá hiệu quả quản trị rủi ro và đề xuất biện pháp, phương án xử lý rủi ro phù hợp.

Rủi ro tín dụng được kiểm soát thông qua thiết lập, phân tích, giám sát danh mục tín dụng, giới hạn cấp tín dụng và trích lập dự phòng theo quy định. Rủi ro thanh khoản được giám sát thông qua các chỉ số đảm bảo an toàn thanh khoản theo quy định và thực hiện kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản định kỳ. Rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng được đo lường, giám sát thông qua việc đánh giá khe hở tái định lãi giữa tài sản - nợ phải trả và phân tích độ nhạy của thu nhập lãi thuần. Rủi ro thị trường được quản lý thông qua việc thiết lập, giám sát định kỳ hàng ngày các hạn mức trạng thái, hạn mức lỗ của danh mục trên sổ kinh doanh.

### 20. Rủi ro thị trường

#### 20.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả tùy thuộc yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN Việt Nam, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian nắm giữ dự kiến của danh mục chứng khoán kinh doanh, chứng khoán kinh doanh được nắm giữ trong ngắn hạn thu lợi nhuận do chênh lệch giá.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian nắm giữ hoặc đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc năm tài chính của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, khoản mục tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:

  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025:

| | | | Thời hạn định lại lãi suất | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Quá hạn* *Triệu đồng* | *Không chịu lãi* *Triệu đồng* | *Đến 1 tháng* *Triệu đồng* | *Từ 1 - 3 tháng* *Triệu đồng* | *Từ 3 - 6 tháng* *Triệu đồng* | *Từ 6 - 12 tháng* *Triệu đồng* | *Từ 1 - 5 năm* *Triệu đồng* | *Trên 5 năm* *Triệu đồng* | *Tổng cộng* *Triệu đồng* |
| **Tài sản** | | | | | | | | | |
| Tiền mặt | - | 752.782 | | | | | | | 752.782 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | - | 3.932.930 | - | | | | | | 3.932.930 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | 46.572.728 | 4.915.170 | 27.000 | - | - | - | 51.514.898 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - | | - | - | - | - |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 328.330 | - | - | - | - | - | - | 328.330 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 4.157.107 | - | 12.009.583 | 29.102.989 | 18.307.669 | 29.490.035 | 10.862.284 | 705.396 | 105.235.064 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | 836.154 | 1.257.988 | 1.900.000 | 10.972.301 | 4.248.201 | 9.940.788 | 29.155.432 |
| Tài sản cố định | - | 3.903.389 | | | | | | | 3.903.389 |
| Tài sản Có khác - gộp | - | 3.449.133 | | | | | | | 3.449.133 |
| **Tổng tài sản** | **4.157.107** | **12.366.564** | **60.018.465** | **35.276.147** | **20.234.669** | **40.462.336** | **15.110.485** | **10.646.184** | **198.271.958** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 3.650.048 | 760.025 | - | - | - | 5.282 | 4.415.355 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 44.312.884 | 4.920.478 | 2.400.000 | - | - | - | 51.633.362 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 22.833.159 | 27.789.906 | 27.637.099 | 22.000.354 | 1.189.054 | - | 101.449.572 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 219.900 | 1.800.000 | 5.511.700 | 16.113.510 | - | - | 23.645.110 |
| Các khoản nợ khác | - | 3.195.911 | - | - | - | - | - | - | 3.195.911 |
| **Tổng nợ phải trả** | **-** | **3.195.911** | **71.015.991** | **35.270.409** | **35.548.799** | **38.113.864** | **1.189.054** | **5.282** | **184.339.310** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất** | **4.157.107** | **9.170.653** | **(10.997.527)** | **5.738** | **(15.314.130)** | **2.348.471** | **13.921.431** | **10.640.902** | **13.932.647** |

VIETBANK VIETBANK VIETBANK

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

**20.2. Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các ngoại tệ khác. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo hợp nhất riêng lẻ được trình bày tại *Thuyết minh số IX*.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào Ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| | *USD được quy đổi Triệu đồng* | *EUR được quy đổi Triệu đồng* | *Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng* | *Tổng cộng Triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025** | | | | |
| Tiền mặt | 33.961 | 4.006 | 2.525 | 40.491 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | 128.790 | - | - | 128.790 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 5.496.466 | 5.477 | 48.049 | 5.549.992 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (2.256.146) | - | (26.468) | (2.284.614) |
| Cho vay khách hàng - gộp | 37.458 | - | - | 37.458 |
| Tài sản Có khác - gộp | 80.475 | 6 | 0 | 80.481 |
| **Tổng tài sản** | **3.519.004** | **9.489** | **24.106** | **3.552.598** |
| **Nợ phải trả tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025** | | | | |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác | 4.463.884 | - | - | 4.463.884 |
| Tiền gửi của khách hàng | 1.545.014 | 3.483 | 1.340 | 1.549.837 |
| Các khoản nợ khác | 41.137 | 8 | 0 | 41.145 |
| **Tổng nợ phải trả** | **6.050.035** | **3.491** | **1.341** | **6.054.866** |
| **Trạng thái tiền tệ nội bảng** | **(2.531.031)** | **5.998** | **22.765** | **(2.502.268)** |
| **Trạng thái tiền tệ ngoại bảng** | - | - | - | - |
| **Tổng trạng thái tiền tệ** | **(2.531.031)** | **5.998** | **22.765** | **(2.502.268)** |

**20.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tình thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc) được phân loại và thang kỳ hạn đến 1 tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này được nắm giữ trong ngắn hạn thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần, đầu tư tài sản cố định được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, tài sản có khác và các khoản nợ khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại vào thang kỳ hạn đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.



VIETBANK

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán riêng lẻ của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025.

| | *Quá hạn* | | *Trong hạn* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Trên 3 tháng* | *Đến 3 tháng* | *Đến 1 tháng* | *Từ 1 - 3 tháng* | *Từ 3 - 12 tháng* | *Từ 1 - 5 năm* | *Trên 5 năm* | *Tổng cộng* |
| | *Triệu đồng* | *Triệu đồng* | *Triệu đồng* | *Triệu đồng* | *Triệu đồng* | *Triệu đồng* | *Triệu đồng* | *Triệu đồng* |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt | | | 752.782 | | | | | 752.782 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | - | - | 3.932.930 | - | - | - | - | 3.932.930 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | 46.948.898 | 4.539.000 | 27.000 | - | - | 51.514.898 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 232.570 | 26.486 | 69.274 | - | - | 328.330 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 3.070.552 | 1.086.555 | 7.293.016 | 13.885.225 | 47.789.919 | 13.702.560 | 18.407.236 | 105.235.064 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | 918.859 | 1.175.283 | 12.872.301 | 4.248.201 | 9.940.788 | 29.155.432 |
| Tài sản cố định | | | | | | - | 3.903.389 | 3.903.389 |
| Tài sản Có khác - gộp | - | | 268.612 | 421.003 | 1.042.194 | 698.825 | 1.018.499 | 3.449.133 |
| **Tổng tài sản** | **3.070.552** | **1.086.555** | **60.347.667** | **20.046.998** | **61.800.688** | **18.649.586** | **33.269.912** | **198.271.958** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 3.650.048 | 760.025 | - | - | 5.282 | 4.415.355 |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác | - | - | 44.708.284 | 4.525.078 | 2.400.000 | - | - | 51.633.362 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 23.354.980 | 27.279.085 | 49.737.453 | 1.189.054 | - | 101.449.572 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | 800.000 | 15.600.000 | 1.607.300 | 5.637.810 | 23.645.110 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 1.001.436 | 794.315 | 1.200.605 | 53.885 | 135.781 | 3.195.911 |
| **Tổng nợ phải trả** | **-** | **-** | **72.715.845** | **34.147.503** | **68.938.058** | **2.850.239** | **5.778.873** | **184.339.310** |
| **Mức chênh lệch thanh khoản ròng** | **3.070.552** | **1.086.555** | **(12.368.178)** | **(14.100.505)** | **(7.036.163)** | **15.799.347** | **27.491.039** | **13.932.647** |

VIETBANK VIETBANK VIETBANK

**20.4. Rủi ro giá cả thị trường khác**

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

## IX. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND* |
|---|---|---|
| USD | 25.078 | 24.602 |
| EUR | 30.959 | 26.595 |
| GBP | 35.469 | 32.055 |
| CAD | 19.241 | 17.797 |
| AUD | 17.645 | 15.919 |
| SGD | 20.508 | 18.787 |
| JPY | 168 | 163 |
| CHF | 33.282 | 28.206 |
| CNY | 3.769 | 3.550 |
| KRW | 18 | 19 |

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Bà Lê Hà Cẩm Trang | Bà Nguyễn Thị Thúy Minh | Ông Trần Tuấn Anh |
| Kế toán tổng hợp | Kế toán Trưởng | Tổng Giám đốc |



VIETBANK

VIETBANK
VIETBANK
VIETBANK